

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BẮC GIANH

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Phường Bắc Gianh	Cộng gộp giao thu từ các xã		
			Quảng Phúc	Quảng Thuận	Quảng Thọ
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	107.626	447	40.448	66.404
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	28.959			
I	Thu nội địa trên địa bàn	107.300			
1	Thu XNQD địa phương				
2	Thu DN có vốn ĐTN				
3	Thuế CTN & DV NQD	654	76	59	519
4	Lệ phí trước bạ	623	56	205	362
5	Thuế sử dụng đất phi NN	48	7	14	27
6	Thu tiền thuê đất	18	6	4	8
7	Thuế thu nhập cá nhân	148	38	31	79
8	Thu phí và lệ phí	464	127	50	287
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản				
	- Phí tham quan				
9	Thu tiền sử dụng đất	105.000		40.000	65.000
10	Thu khác	64	37	5	22
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	280	100	80	100
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	327			
1	Thu tiền thuê đất	327			
2	Thu phí tham quan				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
PHƯỜNG BẮC GIANH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 Phường Bắc Gianh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi		
			Quảng Phúc	Quảng Thuận			Quảng Thọ	
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	49.740	7.545	19.021	23.174	120.169	120.169	169.908
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	29.000	448	11.247	17.305	78.300	78.300	107.300
	Trong đó: NSDP được hưởng	29.000	448	11.247	17.305			28.959
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	26.700		10.800	15.900	78.300	78.300	105.000
	Trong đó NSDP hưởng	26.700		10.800	15.900			26.562
2	Các khoản thu cân đối còn lại	2.300	448	447	1.405	0	0	2.300
	Trong đó NSDP hưởng	2.300	448	447	1.405			2.070
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	0	0	0	327	327	327
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.741	7.097	7.774	5.869	120.209	120.209	140.949
1	Bổ sung cân đối	19.390	6.658	7.268	5.464	120.208	120.208	139.598
2	Bổ sung có mục tiêu	1.351	439	506	405	0	0	1.351
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	49.740	7.545	19.021	23.173	120.167	120.167	169.908
I	Chi xây dựng cơ bản	26.700	0	10.800	15.900	0	0	26.700
1	Vốn tập trung trong nước							
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	26.700		10.800	15.900	0	0	26.700
II	Chi thường xuyên (I)	21.690	7.106	7.715	6.869	116.913	116.913	138.603
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	75	25	25	25	86.936	86.936	87.011
III	Dự phòng ngân sách					3.254	3.254	3.254
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.351	439	506	405	0	0	1.351
V	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	0		0	0	0	0	0

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 1.200 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BẮC GIANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội	Ghi chú
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	116.913	103.964	12.949	
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (*)	86.936	86.652	284	
1	Kinh phí khối trường học Mầm non				
	<i>MN Quảng Phúc</i>	<i>6.692</i>	<i>6.692</i>		
	<i>MN Quảng Thuận</i>	<i>6.122</i>	<i>6.122</i>		
	<i>MN Quảng Thọ</i>	<i>6.741</i>	<i>6.741</i>		
2	Kinh phí khối Trường học Tiểu học				
	<i>TH số 1 Q. Phúc</i>	<i>6.099</i>	<i>6.099</i>		
	<i>TH số 2 Q. Phúc</i>	<i>4.238</i>	<i>4.238</i>		
	<i>TH Quảng Thuận</i>	<i>7.572</i>	<i>7.572</i>		
	<i>TH Quảng Thọ</i>	<i>6.909</i>	<i>6.909</i>		
	<i>TH Nhân Hải</i>	<i>4.991</i>	<i>4.991</i>		
3	Kinh phí khối Trường học Trung học cơ sở				
	<i>THCS Quảng Phúc</i>	<i>6.987</i>	<i>6.987</i>		
	<i>THCS Quảng Thuận</i>	<i>6.155</i>	<i>6.155</i>		
	<i>THCS Quảng Thọ</i>	<i>9.426</i>	<i>9.426</i>		
4	Kinh phí Trường Tiểu học - Trung học	0			
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	20		20	
6	Kinh phí học sinh Khuyết tật	40		40	
7	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo NĐ 81/NĐ-CP	224		224	
8	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	14.720	14.720		
II	Sự nghiệp y tế	3.996	277	3.719	
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.153		3.153	
2	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	566		566	
3	Kp chung SN y tế	277	277		
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.703	817	5.886	
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021	5.867		5.867	
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	19		19	
3	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	817	817		
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	19.278	16.218	3.060	
B	Dự phòng ngân sách	3.254	3.254		

(*) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

PHƯỜNG BẮC GIANH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
TỔNG CỘNG		12.949	
1	Các chế độ, chính sách TW	11.667	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	284	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	224	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	20	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	40	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)		
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)		
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú		
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66		
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53		
1.2	SN Y tế	3.153	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.153	
1.3	SN kinh tế	1.777	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	776	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	1.001	
1.3.3	Kinh phí 48		
1.4	SN đảm bảo xã hội	6.452	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	5.867	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	19	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	566	
2	Chế độ, chính sách địa phương	1.282	
2.1	Huy hiệu đảng	89	
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng	300	
2.3	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024	685	
2.4	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước		
2.5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		
2.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản	208	